

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1081/BC-GDĐT

Cần Giờ, ngày 02 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO
Tổng kết năm học 2021-2022 cấp trung học cơ sở

Căn cứ Công văn số 2380/SGDĐT-GDTrH ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2021-2022;

Căn cứ Công văn số 4373/UBND ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 2999/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Căn cứ Kế hoạch số 6366/KH-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Cần Giờ;

Căn cứ Công văn số 3294/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2020-2021 và nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2021-2022 trên địa bàn huyện Cần Giờ;

Căn cứ Báo cáo số 1755/BC-GDĐT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2020-2021 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2021-2022;

Căn cứ Công văn số 1555/GDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục cấp trung học cơ sở năm học 2021-2022.

Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo tổng kết năm học 2021-2022 cấp trung học cơ sở như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021-2022

1. Công tác triển khai quán triệt

- Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ hướng dẫn nhiệm vụ năm học của Sở Giáo dục và Đào tạo, nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2021-2022 trên địa bàn huyện Cần Giờ của Ủy ban nhân dân huyện và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2020-2021 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2021-2022 của ngành giáo dục và đào tạo hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục cấp trung học cơ sở năm học 2021-2022 đến các trường trung học cơ sở trong huyện.

- Tham gia các hội nghị giao ban chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo và tổ chức các hội nghị giao ban chuyên môn cấp học, các tổ bộ môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo để triển khai công tác chuyên môn, đồng thời bàn bạc tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, phê duyệt các đề xuất của các trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học (*Danh mục các văn bản đính kèm*), trong đó chú trọng các chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thích ứng, linh hoạt trong thực hiện chương trình giáo dục với hình thức trực tuyến, đồng thời đảm bảo các điều kiện về sách giáo khoa, tài liệu và việc điều phối tài liệu học tập, thiết bị dạy học và hệ thống dạy học trực tuyến phù hợp trong quá trình phòng, chống dịch COVID-19. Các giải pháp linh hoạt sau khi học sinh trở lại học trực tiếp tại trường vừa đảm bảo an toàn trong công tác phòng chống dịch, vừa đảm bảo thực hiện chương trình và hệ thống, bổ sung kiến thức trong thời gian học trực tuyến.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ

2.1. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, quản trị của các trường

- Cấp ủy, Chi bộ và lãnh đạo nhà trường phát huy sức mạnh hệ thống chính trị của đơn vị trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, xây dựng khối đoàn kết trong đội ngũ và đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tất cả hướng đến sự ổn định, phát triển của từng đơn vị.

- Tiếp tục hoàn thiện các nội quy, quy chế, quy trình tổ chức quản lý, quản trị nhà trường, đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Thực hiện nghiêm quy chế dân chủ cơ sở, các quy định về đạo đức nhà giáo, quy tắc ứng xử trường học, xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, cán bộ quản lý, giáo viên gương mẫu trong thực hiện nhiệm vụ.

- Công tác kiểm tra nội bộ nhà trường thực hiện nghiêm túc; giám sát, đánh giá, ghi nhận các phản ánh, ý kiến của người học và gia đình người học để nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục.

2.2. Triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018 trong năm học 2021-2022

- Tổ chức thực hiện tốt việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 7; thực hiện giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và xếp loại học sinh lớp 6 chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định.

- Các trường thành lập các tổ chuyên môn phù hợp với các môn học, hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông 2018 và phù hợp với tình hình thực tế mỗi trường.

- Sách giáo khoa, sách tham khảo cho thư viện được trang bị tương đối đầy đủ, phục vụ cho việc dạy học theo chủ đề, tích hợp ở các môn học, góp phần phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

- Khai thác, sử dụng trang thiết bị hiện có; bổ sung các phần mềm dạy học, tài liệu tham khảo; chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng học và đề xuất trang bị danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6, 7 theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đảm bảo đội ngũ giáo viên để thực hiện triển khai giảng dạy bắt buộc môn Tin học lớp 6 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Đề án Tin học theo chuẩn quốc tế; đẩy mạnh tổ chức dạy học Tin học tự chọn các lớp 7, 8, 9 để chuẩn

bị cho học sinh vào lớp 10 THPT từ năm học 2022-2023; tiếp tục triển khai kế hoạch dạy và học tin học theo chuẩn quốc tế.

- Hướng dẫn các trường triển khai giảng dạy môn Giáo dục địa phương, lồng ghép kiến thức về lịch sử, đảng bộ nhân dân Cần Giờ theo quy định.

2.3. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường

- Các trường trung học cơ sở xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 và Công văn số 2613/BGDĐT-GDTrH ngày 23/6/2021 về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2021-2022.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo tại các hội nghị chuyên môn, trong kế hoạch dạy học các môn học của tổ chuyên môn, lưu ý bổ trợ các kiến thức cần thiết của môn học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ Chương trình giáo dục phổ thông 2006 ở các lớp dưới; tạo thuận lợi cho học sinh học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở các lớp đầu cấp học.

2.4. Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất, bảo đảm an toàn trường học, rà soát các phương án đảm bảo an toàn tuyệt đối cho học sinh

- Trong giai đoạn phòng chống dịch COVID-19, các trường phối hợp chặt chẽ với ngành y tế, chính quyền địa phương trong công tác phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục. Tiếp tục thực hiện nghiêm các biện pháp phòng ngừa dịch COVID-19, nhất là Bộ Tiêu chí đánh giá an toàn trong phòng, chống dịch COVID-19 đối với cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn.

- Lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong các chương trình môn học và hoạt động giáo dục, bao gồm: học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phổ biến, giáo dục pháp luật, phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính, phòng chống tệ nạn xã hội; chủ quyền quốc gia về biên giới, biển đảo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo vệ môi trường; đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; giáo dục an toàn giao thông và văn hóa giao thông; giáo dục quốc phòng an ninh; giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực trong gia đình và nhà trường; giáo dục chăm sóc mắt và phòng chống mù, lòa cho học sinh; thực hiện các bài tập thể dục (buổi sáng, giữa giờ) theo quy định.

2.5. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Trong năm học, có 02 trường (Trường THCS Bình Khánh và Trường THCS Lý Nhơn) được Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức đánh giá về công tác này, kết quả 02 đơn vị đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Đồng thời các trường còn lại tiếp tục thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

2.6. Công tác phổ cập giáo dục

Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học; tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn; thực hiện tốt Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Kết quả, 7/7 xã, thị trấn đạt tỉ lệ phổ cập giáo dục cấp trung học cơ sở.

2.7. Kết quả các Đề án, chương trình đột phá của Thành phố

- *Đề án SSC hệ thống quản lý trực tuyến các nguồn thu cho trường học tích hợp thanh toán không sử dụng tiền mặt*: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện thanh toán không sử dụng tiền mặt trong công văn hướng dẫn thu, sử dụng học phí đầu năm, đồng thời Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng ban hành các công văn để hướng dẫn các cơ sở giáo dục trực thuộc tổ chức thực hiện¹. Kết quả, hiện nay, có 07/7 trường trung học cơ sở đã cài đặt và ký hợp đồng với công ty cung cấp dịch vụ Ngõ nhà xanh.

- *Đề án “Giáo dục thông minh và học tập suốt đời tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2030” năm 2021 và giai đoạn 2021-2025 trên đại bàn huyện Cần Giò*: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch thực hiện đề án² và Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng đã ban hành các văn bản triển khai đến các cơ sở giáo dục trực thuộc để tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã ban hành³. Kết quả, 07/07 trường trung học cơ sở đã xây dựng kế hoạch thực hiện giáo dục thông minh và học tập suốt đời của trường giai đoạn 2021 - 2030” năm 2021 và giai đoạn 2021-2025.

- *Chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giò giai đoạn 2021-2025*: Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch thực hiện, đồng thời ban hành kế hoạch để triển khai đến các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện⁴. Kết quả, hiện có 07/07 trường từng bước thực hiện các giải pháp để đảm bảo mục tiêu theo quy định.

¹ Công văn số 4794/UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Cần Giò về việc thu, sử dụng học phí và thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2021-2022; Công văn số 206/GDĐT ngày 08/ 02/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc sử dụng “Đề án SSC hệ thống quản lý trực tuyến các nguồn thu cho trường học tích hợp thanh toán không sử dụng tiền mặt” năm học 2020-2021; Công văn số 859/GDĐT ngày 04/05/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt thông qua phần mềm quản lý nguồn thu SSC;

² Kế hoạch số 5992/KH-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện về thực hiện Đề án “Giáo dục thông minh và học tập suốt đời tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2030” năm 2021 và giai đoạn 2021-2025, trên đại bàn huyện Cần Giò

³ Công văn số 842/GDĐT ngày 27/4/2021 của Phòng GDĐT về triển khai Kế hoạch “Xây dựng trường học thông minh giai đoạn 2021-2025” các trường trên địa bàn huyện; Quyết định số 01/QĐ-GDĐT ngày 04/01/2021 của Phòng GDĐT về ban hành kế hoạch “Xây dựng trường học thông minh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Cần Giò.

⁴ Kế hoạch số 2498/KH-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện về triển khai chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 1186/KH-GDĐT ngày 29/6/2021 của

- Đề án “*Dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giở, giai đoạn 2020-2025*”: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án “*Dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giở, giai đoạn 2020-2025*”¹. Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng tham mưu Ủy ban nhân dân ban hành các văn bản khác để các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện². Ngoài ra, Phòng Giáo dục và Đào tạo ban hành các công văn chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện Đề án đúng quy định³. Kết quả:

+ Có 07/7 trường tổ chức dạy học tiếng Anh Chương trình GDPT theo quy định, tiếp tục các lớp tiếng Anh tăng cường, giáo viên người nước ngoài và ôn tập thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

+ Tỉ lệ học sinh lớp 9 đạt chuẩn trình độ A2 đầu ra, ước đạt 1.90% (có 20 học sinh THCS Cần Thạnh dự thi chứng chỉ PET ngày 24/7/2022, hiện đang chờ kết quả.

+ Có 93 học sinh (73 học sinh Trường THCS Cần Thạnh, 03 học sinh Trường THCS Tam Thôn Hiệp và 17 học sinh Trường THCS An Thới Đông) tham gia thi các chứng chỉ KET, PET ngày 24/7/2022; tổng số lượt học sinh dự thi có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế là 380, đạt tỉ lệ 8.75%.

- Đề án “*Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng Tin học ứng dụng cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2030*”: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành kế hoạch thực hiện đề án, đồng thời trên cơ sở đó, Phòng Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch để triển khai đến các trường⁴. Kết quả:

Phòng GDĐT về triển khai Chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giở giai đoạn 2021-2025;

¹ Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện về triển khai Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giở giai đoạn 2020-2025;

² Công văn số 3683/UBND ngày 30/7/2020 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương đưa giáo viên người nước ngoài tham gia giảng dạy tiếng Anh tại các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở kể từ năm học 2020-2021; Công văn số 4827/UBND ngày 15/9/2020 của UBND huyện về định mức thu mô hình giáo viên người nước ngoài tham gia giảng dạy tiếng Anh tại các trường mầm non năm học 2020-2021; Công văn số 171/UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện về chủ trương thực hiện giảng dạy Anh văn tự chọn lớp 1, lớp 2

³ Công văn số 709/GDĐT ngày 27/5/2020 của Phòng GDĐT về triển khai thực hiện Công văn số 1183/GDĐT-TH ngày 23/4/2020 của Sở GDĐT; Kế hoạch số 1297/KH-GDĐT ngày 21/8/2020 của Phòng GDĐT về thực hiện Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giở giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch số 1312/KH-GDĐT ngày 26/8/2020 của Phòng GDĐT về thực hiện Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giở giai đoạn 2020-2025 năm học 2020-2021; Công văn số 1449/GDĐT ngày 17/9/2020 của Phòng GDĐT về triển khai thực hiện các mô hình tiếng Anh năm học 2020-2021; Công văn số 1592/GDĐT ngày 12/10/2020 của Phòng GDĐT về thực hiện đúng quy định việc triển khai giảng dạy giáo viên người nước ngoài; Công văn số 56/GDĐT ngày 12/01/2021 của Phòng GDĐT về nâng cao hiệu quả mô hình giảng dạy tiếng Anh với giáo viên người nước ngoài; Công văn số 1883/GDĐT ngày 27/11/2021 của Phòng GDĐT về tổ chức dạy tiếng Anh tăng cường theo nguyện vọng cha mẹ học sinh; Kế hoạch số 1585/KH-GDĐT ngày 27/10/2021 của Phòng GDĐT về thực hiện Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giở giai đoạn 2020-2025 năm học 2021-2022;

⁴ Kế hoạch số 2732/KH-UBND ngày 04/6/2021 của UBND huyện về thực hiện Đề án “*Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng Tin học ứng dụng cho học sinh phổ thông trên địa bàn huyện Cần Giở theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2030*”; Kế hoạch số 1193/KH-GDĐT ngày 30/6/2021 của Phòng GDĐT về phát triển bộ môn tin học các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, hướng tới năm 2030;

+ 100% giáo viên tin học được bồi dưỡng về chương trình giảng dạy Tin học theo chuẩn quốc tế và có chứng nhận do Sở Giáo dục và Đào tạo cấp.

+ 07/7 trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo nhưng do tình hình dịch bệnh COVID-19, việc tập trung vào thực hiện chương trình giáo dục phổ thông nên các lớp chương trình Tin học quốc tế còn hoãn chế trong việc thực hiện.

2.8. Đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá

- Giáo viên các trường thích ứng với việc đổi mới hình thức tổ chức dạy học qua Internet bằng các hình thức dạy học theo chủ đề, theo bài học trên hệ thống dạy học trực tuyến, đúng hướng dẫn của Sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá và xếp loại học sinh được thực hiện đúng quy định¹. Cụ thể, tiếp tục thực hiện đổi mới đánh giá học sinh, nâng cao chất lượng kiểm tra định kỳ (quy chế tổ chức; đề kiểm tra xây dựng ma trận đề đảm bảo các mức độ theo quy định; áp dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá).

- Triển khai thực hiện Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Bộ GDĐT quy định về đánh giá học sinh THCS và học sinh THPT.

2.9. Công tác xã hội hóa, tăng cường cơ sở vật chất, nguồn lực đầu tư

Công tác xã hội hóa, tăng cường cơ sở vật chất, nguồn lực đầu tư bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo; phát huy hiệu quả hoạt động Chi hội khuyến học cấp trường và thu hút, huy động mọi nguồn lực để góp phần xã hội hóa giáo dục đúng quy định và hiệu quả.

Có 7/7 trường trực thuộc báo cáo kết quả công tác tài trợ, viện trợ công tác phòng, chống dịch COVID-19.

2.10. Tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục trung học

Đến cuối năm học, hiện có 01 đơn vị hợp tác trong việc tổ chức mô hình giáo viên người nước ngoài tham gia giảng dạy tiếng Anh tại Trường THCS Cần Thạnh với 05 lớp và 199 học sinh tham gia.

2.11. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục; thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

- Các trường đã thực hiện các báo cáo, thống kê đầy đủ, đăng ký tham gia các hoạt động, các cuộc thi đúng thời hạn; rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung của Ngành tại địa chỉ quanly.hcm.edu.vn; tích hợp các hệ thống thông tin quản lý ngành vào cơ sở dữ liệu ngành; xây dựng và triển khai các phần mềm quản lý, kết nối liên thông dữ liệu.

- Các trường triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả hoạt động dạy học trực tuyến theo quy định. Hiện đang chờ hướng dẫn, quy định việc xây dựng kho tài nguyên học liệu mở, hình thành mạng xã hội học tập trực tuyến miễn phí, phục vụ nhu cầu tự học, tự nghiên cứu của học sinh và nhu cầu học tập suốt đời của người dân, nhất là những học sinh không thể đến trường để học trực tiếp.

¹ Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT (đối với khối 6); Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 và Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GDĐT đối với khối 7,8,9

- Giới thiệu trang học trực tuyến¹ đến các trường nhằm đảm bảo các giải pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong nhiệm vụ dạy và học, bao gồm ứng dụng công nghệ trong lớp học, ứng dụng công nghệ trong phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ trong quản lý giáo dục.

2. 12. Công tác thi đua

- Triển khai Tiêu chí thi đua cấp học năm học 2021-2022 đến các trường, góp ý trước khi ban hành, tổ chức thẩm định đề xuất các danh hiệu thi đua khen thưởng của tập thể, cá nhân.

- Xây dựng link báo cáo trực tuyến minh chứng bằng điểm thi đua tập thể;

- Triển khai hội thi thiết kế bài giảng điện tử do Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra

ST T	Nội dung thực hiện	Kết quả năm học 2020-2021		Kết quả năm học 2021-2022		
		Kết quả thực hiện	Đánh giá	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
1	Tỉ lệ phổ cập giáo dục trung học cơ sở	92.72%	Đạt	92.7%	92.7%	Đạt
2	Tỉ lệ học sinh đi học cấp THCS đúng độ tuổi	96.4%	Đạt	96.5%	96.5%	Đạt
3	Trường đạt chuẩn QG về CSVC	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
4	Trường đạt chuẩn QG	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
5	Trường được công nhận đạt CLGD	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
6	Hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6	100%	Đạt	100%	100%	Đạt
7	Học sinh cũ ra lớp cấp Trung học cơ sở	99.1%	Chưa đạt	100%	100%	Đạt
8	Tốt nghiệp THCS tiếp tục vào học THPT	94.3%	Đạt	>94.5%	77.31%	Không đạt
9	Phân luồng sau Trung học cơ sở vào giáo dục nghề nghiệp	4.5% (nghề), 8.5% (GDTX)	Chưa đạt	10%	Chưa có số liệu	
10	Duy trì sĩ số cấp trung học cơ sở	99.01%	Đạt	>99.9%	88.27%	Không đạt
11	Tỉ lệ học sinh cấp Trung học cơ sở đủ điều kiện lên lớp (không lưu ban)	96.48%	Chưa đạt	>97%	98.69%	Đạt
12	Tốt nghiệp THCS	99.71%	Chưa đạt	100%	99.91%	Không đạt
13	Hiệu suất đào tạo THCS	86.36%	Chưa đạt	87%	86.80%	Không đạt
14	Số HS đạt giải các kỳ thi, hội thi cấp TP, cấp quốc gia	52		50	545	Đạt
15	CBQL, GV đạt chuẩn trở lên			>83.86%	83.47%	Không đạt

¹ Công văn số 304/GDDT ngày 07/3/2022 của Phòng GDĐT về tổ chức cho HS lớp 9 năm học 2021-2022 sử dụng miễn phí trang onluyen.vn

ST T	Nội dung thực hiện	Kết quả năm học 2020-2021		Kết quả năm học 2021-2022		
		Kết quả thực hiện	Đánh giá	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
	về CM-NV					
16	CBQL, GV đạt trên chuẩn về CM-NV			>1.97%	1.69%	Không đạt
17	CBQL, GV có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên			>22.05%	25.85%	Đạt
18	GVG cấp huyện			10%	9.92%	Không đạt
19	GVG cấp thành phố			Có GV đạt	TP k tổ chức	TP k tổ chức
20	Số HS tham gia thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế			450	93	Không đạt
21	HS có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế			10%	8.75%	Không đạt
22	HS lớp 9 đạt chuẩn đầu ra A2			10%	1.90%	Không đạt
23	HS phổ cập bơi lội			70%	37.30%	Không đạt
24	Số HS tham gia học chứng chỉ tin học quốc tế			40%	0	Không đạt
25	HS có chứng chỉ tin học quốc tế			20%	1.84%	Không đạt
26	GV hoàn thành khóa tập huấn giảng dạy Tin học quốc tế			80%	100%	Đạt

4. Đánh giá kết quả thực hiện

4.1. Ưu điểm

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, quán triệt của Phòng Giáo dục và Đào tạo (*đính kèm các văn bản*), công tác triển khai tổ chức thực hiện của các trường trung học cơ sở đã đạt được những kết quả tốt so với mục tiêu đã đề ra theo kế hoạch đầu năm.

Năm học 2021-2022 là năm học đầu tiên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông ở lớp 6 cấp trung học cơ sở. Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở 02 trường về cơ sở vật chất, trang thiết bị, danh mục dạy học tối thiểu, hồ sơ quản lý chuyên môn, tiến độ thực hiện chương trình, việc kiểm tra, đánh giá học sinh và các loại hồ sơ sổ sách.

Các nhà trường đã có sự chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất, đội ngũ và phân công chuyên môn để tổ chức thực hiện chương trình theo quy định. Kết quả rèn luyện cuối năm đạt tỉ lệ 99.48% từ mức đạt trở lên, kết quả học tập cuối năm đạt tỉ lệ 97.69% từ mức đạt trở lên.

Công tác chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện chương trình trong thời gian dạy học trực tuyến và khi học sinh trở lại trường được quan tâm và tổ chức thực hiện đúng quy định trên nguyên tắc đảm bảo an toàn trong công tác phòng, chống dịch. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các trường đã có nhiều nỗ lực, có các giải pháp sáng tạo, kịp thời trong việc thực hiện nhiệm vụ năm học. Trong đó, các nhà trường đã triển khai thực hiện dạy học 02 buổi/ngày, các hoạt động chuyên môn và các hoạt động giáo dục toàn diện.

Việc lựa chọn đề xuất sách giáo khoa lớp 6 được các trường thực hiện đúng quy định, kịp tiến độ, đồng thời các trường cũng đã thông báo bộ sách giáo khoa

lớp 6 trên cơ sở danh mục sách giáo khoa được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt sử dụng.

Phòng Giáo dục và Đào tạo kịp thời triển khai, thành lập các đội tuyển và thực hiện các bước chuẩn bị để tham gia các kỳ thi, hội thi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Kết quả có 545 lượt học sinh đạt giải các hội thi, kỳ thi từ cấp huyện trở lên, trong đó cấp thành phố có 387 giải (360 giải về cuộc thi An toàn giao thông, 03 giải thi học sinh giỏi lớp 9, 18 giải thể dục thể thao, 01 giải Lớn lên cùng sách, 04 giải Nét vẽ xanh, 01 giải Văn hay-Chữ tốt, 03 giải Khéo tay kỹ thuật).

Công tác tổ chức kiểm tra, đánh giá và xếp loại học sinh được các trường quan tâm thực hiện, phù hợp với tình hình nhà trường và đảm bảo thực hiện đúng quy định, chất lượng giáo dục ổn định và duy trì (*đính kèm các thống kê*).

4.2. Hạn chế, nguyên nhân và biện pháp khắc phục

Công tác triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở một số trường còn nhiều hạn chế, cụ thể:

+ Hồ sơ tổ chuyên môn, cá nhân giáo viên chưa đúng, sát với quy định hiện hành¹. Nguyên nhân, do đây là năm học đầu tiên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nên việc triển khai và thực hiện còn nhiều hạn chế trong thực hiện các loại hồ sơ sổ sách. Để khắc phục hạn chế này, Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai lại các văn bản, tổ chức kiểm tra việc quản lý, kiểm tra của cán bộ quản lý các nhà trường.

+ Danh mục dạy học tối thiểu, trang thiết bị chưa kịp thời trang cấp phục vụ giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định². Đầu sách giáo khoa trang bị cho thư viện chưa đầy đủ theo quy định tại Công văn số 1090/SGDDT-TrH ngày 14/4/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về tăng cường chỉ đạo, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 năm học 2021-2022. Nguyên nhân, do nguồn kinh phí thực hiện lớn và chưa được bố trí nguồn vốn đầu tư theo quy định. Trong thời gian tới, Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tổng hợp, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố.

+ Nội dung lồng ghép kiến thức an ninh quốc phòng chưa thể hiện rõ trong kế hoạch bài dạy; qua dự giờ thăm lớp, một số giáo viên còn hạn chế việc thực hiện chương trình theo hướng phát huy năng lực phẩm chất học sinh tại Công văn 4612. Nguyên nhân, khâu kiểm tra, đánh giá hoạt động chuyên môn chưa thường xuyên, kịp thời và hiệu quả.

+ Tỉ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ theo Luật Giáo dục năm 2019 còn khá cao so với lộ trình chung. Nguyên nhân, do dịch bệnh nên các lớp đào tạo đạt bị ảnh hưởng. Trong thời gian tới, Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai lại

¹ Thông tư số 32/2020-TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ GDĐT về ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

² Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT về ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở

kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đạt chuẩn theo quy định đến các trường, tham mưu tuyển dụng giáo viên từ đạt chuẩn trở lên (hiện tại có 18 giáo viên đang tham gia các lớp đào tạo đạt chuẩn).

Kết quả thực hiện các chương trình, đề án do Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố và hướng dẫn thực hiện của Sở Giáo dục và Đào tạo chưa chuyển biến mạnh. Nguyên nhân, do ảnh hưởng dịch bệnh mà Đề án SSC, Đề án Tin học và Đề án tiếng Anh chưa triển khai thực hiện rộng rãi và có hiệu quả, Đề án Giáo dục thông minh (trường học thông minh) và học tập suốt đời có một số giải pháp liên quan đến đầu tư tập trung, kinh phí thực hiện lớn nên chậm triển khai thực hiện. Trong thời gian tới, Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết liệt chỉ đạo, hướng dẫn để tháo gỡ khó khăn nhằm thực hiện có hiệu quả các đề án này theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân huyện.

II. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP NĂM HỌC 2022-2023

1. Tổ chức khắc phục các hạn chế, tồn tại năm học 2021-2022

Căn cứ vào tình hình thực tế, lồng ghép trong hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2022-2023 bằng những giải pháp khả thi, quyết liệt để khắc phục những hạn chế, thiếu sót, chậm chuyển biến trong năm học 2021-2022.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các giải pháp khắc phục ở các trường, đảm bảo những hạn chế, thiếu sót do nguyên nhân chủ quan phải được khắc phục, thực hiện đúng trong năm học 2022-2023.

2. Xây dựng nhiệm vụ giải pháp năm học 2022-2023

Căn cứ vào hướng dẫn nhiệm vụ năm học của Sở Giáo dục và Đào tạo, nhiệm vụ giải pháp, chỉ tiêu của ngành giáo dục huyện để đề ra các nhiệm vụ giải pháp giáo dục trung học cơ sở với các chỉ tiêu phấn đấu, phù hợp với khả năng, tình hình thực tế.

Căn cứ vào những văn bản hướng dẫn chuyên môn và những hướng dẫn của nội dung khác liên quan cấp học, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện đến các trường trung học cơ sở trong huyện, nhằm hoàn thành nhiệm vụ và các chỉ tiêu đề ra trong năm học 2022-2023.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Không.

Trên đây là báo cáo tổng kết năm học 2021-2022 cấp trung học cơ sở của Phòng Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Phòng GDĐT: PTP (THCS), thành viên tổ THCS, phụ trách thư viện THCS, bộ phận tổ chức;
- Hiệu trưởng: các trường THCS, BDGD và THCS-THPT Thạnh An;
- Lưu: VT;



Trần Thị Hoàng Mai



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN NGỮ VĂN
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	55	37.67%	56	38.36%	32	21.92%	143	97.95%	3	2.05%	4
THCS BK	6	289	100	34.60%	122	42.21%	59	20.42%	281	97.23%	8	2.77%	7
THCS CT	6	132	35	26.52%	72	54.55%	25	18.94%	132	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	54	7	12.96%	34	62.96%	13	24.07%	54	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	158	13	8.23%	96	60.76%	45	28.48%	154	97.47%	4	2.53%	6
THCS LN	6	56	12	21.43%	28	50.00%	13	23.21%	53	94.64%	3	5.36%	8
THCS TTH	6	77	26	33.77%	44	57.14%	7	9.09%	77	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	42	8	19.05%	16	38.10%	17	40.48%	41	97.62%	1	2.38%	5
HUYỆN		954	256	26.83%	468	49.06%	211	22.12%	935	98.01%	19	1.99%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TOÁN
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	60	41.10%	52	35.62%	28	19.18%	140	95.89%	6	4.11%	2
THCS BK	6	289	183	63.32%	65	22.49%	30	10.38%	278	96.19%	11	3.81%	1
THCS CT	6	132	42	31.82%	47	35.61%	27	20.45%	116	87.88%	16	12.12%	6
THCS DL	6	54	12	22.22%	19	35.19%	15	27.78%	46	85.19%	8	14.81%	7
THCS LH	6	158	56	35.44%	54	34.18%	34	21.52%	144	91.14%	14	8.86%	4
THCS LN	6	56	9	16.07%	11	19.64%	23	41.07%	43	76.79%	13	23.21%	8
THCS TTH	6	77	16	20.78%	34	44.16%	21	27.27%	71	92.21%	6	7.79%	3
THCS TA	6	42	7	16.67%	11	26.19%	19	45.24%	37	88.10%	5	11.90%	5
HUYỆN		954	385	40.36%	293	30.71%	197	20.65%	875	91.72%	79	8.28%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIẾNG ANH
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	64	43.84%	32	21.92%	33	22.60%	129	88.36%	17	11.64%	5
THCS BK	6	289	94	32.53%	84	29.07%	94	32.53%	272	94.12%	17	5.88%	1
THCS CT	6	132	43	32.58%	36	27.27%	26	19.70%	105	79.55%	27	20.45%	7
THCS DL	6	54	14	25.93%	22	40.74%	13	24.07%	49	90.74%	5	9.26%	2
THCS LH	6	158	24	15.19%	46	29.11%	64	40.51%	134	84.81%	24	15.19%	6
THCS LN	6	56	8	14.29%	6	10.71%	14	25.00%	28	50.00%	28	50.00%	8
THCS TTH	6	77	27	35.06%	25	32.47%	17	22.08%	69	89.61%	8	10.39%	4
THCS TA	6	42	11	26.19%	8	19.05%	19	45.24%	38	90.48%	4	9.52%	3
HUYỆN		954	285	29.87%	259	27.15%	280	29.35%	824	86.37%	130	13.63%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	55	37.67%	76	52.05%	15	10.27%	146	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	6	289	261	90.31%	24	8.30%	4	1.38%	289	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	6	132	103	78.03%	25	18.94%	4	3.03%	132	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	54	29	53.70%	21	38.89%	4	7.41%	54	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	158	52	32.91%	71	44.94%	32	20.25%	155	98.10%	3	1.90%	6
THCS LN	6	56	16	28.57%	32	57.14%	6	10.71%	54	96.43%	2	3.57%	8
THCS TTH	6	77	35	45.45%	26	33.77%	14	18.18%	75	97.40%	2	2.60%	7
THCS TA	6	42	27	64.29%	11	26.19%	4	9.52%	42	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		954	578	60.59%	286	29.98%	83	8.70%	947	99.27%	7	0.73%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN LỊCH SỬ-ĐỊA LÝ
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	107	73.29%	37	25.34%	2	1.37%	146	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	6	289	210	72.66%	69	23.88%	9	3.11%	288	99.65%	1	0.35%	6
THCS CT	6	132	106	80.30%	23	17.42%	3	2.27%	132	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	54	15	27.78%	28	51.85%	11	20.37%	54	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	158	148	93.67%	8	5.06%	2	1.27%	158	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	6	56	26	46.43%	21	37.50%	6	10.71%	53	94.64%	3	5.36%	7
THCS TTH	6	77	47	61.04%	25	32.47%	5	6.49%	77	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	42	19	45.24%	9	21.43%	10	23.81%	38	90.48%	4	9.52%	8
HUYỆN		954	678	71.07%	220	23.06%	48	5.03%	946	99.16%	8	0.84%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	83	56.85%	47	32.19%	15	10.27%	145	99.32%	1	0.68%	3
THCS BK	6	289	188	65.05%	82	28.37%	16	5.54%	286	98.96%	3	1.04%	4
THCS CT	6	132	73	55.30%	34	25.76%	25	18.94%	132	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	54	22	40.74%	24	44.44%	8	14.81%	54	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	158	61	38.61%	59	37.34%	35	22.15%	155	98.10%	3	1.90%	6
THCS LN	6	56	17	30.36%	24	42.86%	12	21.43%	53	94.64%	3	5.36%	7
THCS TTH	6	77	49	63.64%	22	28.57%	5	6.49%	76	98.70%	1	1.30%	5
THCS TA	6	42	13	30.95%	10	23.81%	14	33.33%	37	88.10%	5	11.90%	8
HUYỆN		954	506	53.04%	302	31.66%	130	13.63%	938	98.32%	16	1.68%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN CÔNG NGHỆ
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	99	67.81%	40	27.40%	7	4.79%	146	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	6	289	245	84.78%	43	14.88%	1	0.35%	289	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	6	132	89	67.42%	36	27.27%	7	5.30%	132	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	54	30	55.56%	19	35.19%	5	9.26%	54	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	158	63	39.87%	65	41.14%	30	18.99%	158	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	6	56	10	17.86%	32	57.14%	11	19.64%	53	94.64%	3	5.36%	8
THCS TTH	6	77	52	67.53%	20	25.97%	5	6.49%	77	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	42	21	50.00%	12	28.57%	8	19.05%	41	97.62%	1	2.38%	7
HUYỆN		954	609	63.84%	267	27.99%	74	7.76%	950	99.58%	4	0.42%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIN HỌC
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	48	32.88%	41	28.08%	51	34.93%	140	95.89%	6	4.11%	7
THCS BK	6	289	229	79.24%	54	18.69%	6	2.08%	289	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	6	132	84	63.64%	39	29.55%	9	6.82%	132	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	54	28	51.85%	18	33.33%	8	14.81%	54	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	158	36	22.78%	56	35.44%	62	39.24%	154	97.47%	4	2.53%	6
THCS LN	6	56	29	51.79%	16	28.57%	10	17.86%	55	98.21%	1	1.79%	5
THCS TTH	6	77	40	51.95%	27	35.06%	10	12.99%	77	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	42	9	21.43%	12	28.57%	19	45.24%	40	95.24%	2	4.76%	8
HUYỆN		954	503	52.73%	263	27.57%	175	18.34%	941	98.64%	13	1.36%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	146	100.00%	146	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	6	289	289	100.00%	289	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	6	132	132	100.00%	132	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	6	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	6	158	158	100.00%	158	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	6	56	56	100.00%	56	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	6	77	77	100.00%	77	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	6	42	42	100.00%	42	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN	6	954	954	100.00%	954	100.00%	0	0.00%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN NGHỆ THUẬT
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	146	100.00%	146	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	6	289	289	100.00%	289	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	6	132	132	100.00%	132	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	6	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	6	158	158	100.00%	158	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	6	56	56	100.00%	56	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	6	77	77	100.00%	77	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	6	42	42	100.00%	42	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN	6	954	954	100.00%	954	100.00%	0	0.00%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN HĐ TRẢI NGHIỆM HƯỚNG NGHIỆP
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	146	100.00%	146	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	6	289	289	100.00%	289	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	6	132	132	100.00%	132	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	6	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	6	158	158	100.00%	158	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	6	56	56	100.00%	56	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	6	77	77	100.00%	77	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	6	42	42	100.00%	42	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN	6	954	954	100.00%	954	100.00%	0	0.00%	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	146	100.00%	146	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	6	289	289	100.00%	289	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	6	132	132	100.00%	132	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	6	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	6	158	156	98.73%	156	98.73%	2	1.27%	
THCS LN	6	56	56	100.00%	56	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	6	77	77	100.00%	77	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	6	42	42	100.00%	42	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN	6	954	952	99.79%	952	99.79%	2	0.21%	



PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TỰ CHỌN 1
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
THCS BK	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
THCS CT	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
THCS DL	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
THCS LH	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
THCS LN	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
THCS TTH	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
THCS TA	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
HUYỆN	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	

PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TỰ CHỌN 2
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	
THCS BK	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	
THCS CT	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	
THCS DL	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	
THCS LH	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	
THCS LN	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	
THCS TTH	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	
THCS TA	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	
HUYỆN	6			#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TOÁN
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	103	51.50%	65	32.50%	29	14.50%	197	98.50%	3	1.50%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	167	47.85%	105	30.09%	62	17.77%	334	95.70%	15	4.30%	0	0.00%	3
THCS CT	7	181	41	22.65%	69	38.12%	67	37.02%	177	97.79%	4	2.21%	0	0.00%	2
THCS DL	7	75	30	40.00%	20	26.67%	21	28.00%	71	94.67%	4	5.33%	0	0.00%	4
THCS LH	7	150	38	25.33%	54	36.00%	41	27.33%	133	88.67%	16	10.67%	1	0.67%	6
THCS LN	7	87	13	14.94%	25	28.74%	36	41.38%	74	85.06%	11	12.64%	2	2.30%	8
THCS TTH	7	135	22	16.30%	36	26.67%	58	42.96%	116	85.93%	18	13.33%	1	0.74%	7
THCS TA	7	47	6	12.77%	18	38.30%	19	40.43%	43	91.49%	4	8.51%	0	0.00%	5
HUYỆN		1224	420	34.31%	392	32.03%	333	27.21%	1145	93.55%	75	6.13%	4	0.33%	
THCS ATĐ	8	184	84	45.65%	55	29.89%	40	21.74%	179	97.28%	5	2.72%	0	0.00%	2
THCS BK	8	362	174	48.07%	88	24.31%	68	18.78%	330	91.16%	30	8.29%	2	0.55%	4
THCS CT	8	185	85	45.95%	70	37.84%	27	14.59%	182	98.38%	3	1.62%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	10	19.23%	17	32.69%	19	36.54%	46	88.46%	6	11.54%	0	0.00%	5
THCS LH	8	144	52	36.11%	54	37.50%	29	20.14%	135	93.75%	9	6.25%	0	0.00%	3
THCS LN	8	60	5	8.33%	12	20.00%	29	48.33%	46	76.67%	14	23.33%	0	0.00%	8
THCS TTH	8	89	24	26.97%	25	28.09%	27	30.34%	76	85.39%	11	12.36%	2	2.25%	7
THCS TA	8	36	6	16.67%	9	25.00%	16	44.44%	31	86.11%	5	13.89%	0	0.00%	6
HUYỆN		1112	440	39.57%	330	29.68%	255	22.93%	1025	92.18%	83	7.46%	4	0.36%	
THCS ATĐ	9	160	69	43.13%	47	29.38%	37	23.13%	153	95.63%	7	4.38%	0	0.00%	4
THCS BK	9	308	152	49.35%	86	27.92%	58	18.83%	296	96.10%	12	3.90%	0	0.00%	2
THCS CT	9	183	80	43.72%	64	34.97%	30	16.39%	174	95.08%	9	4.92%	0	0.00%	5
THCS DL	9	48	15	31.25%	17	35.42%	9	18.75%	41	85.42%	7	14.58%	0	0.00%	7
THCS LH	9	150	61	40.67%	57	38.00%	29	19.33%	147	98.00%	3	2.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	11	17.46%	21	33.33%	22	34.92%	54	85.71%	9	14.29%	0	0.00%	6
THCS TTH	9	95	23	24.21%	22	23.16%	33	34.74%	78	82.11%	17	17.89%	0	0.00%	8
THCS TA	9	46	6	13.04%	19	41.30%	19	41.30%	44	95.65%	2	4.35%	0	0.00%	3
HUYỆN		1053	417	39.60%	333	31.62%	237	22.51%	987	93.73%	66	6.27%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	256	47.06%	167	30.70%	106	19.49%	529	97.24%	15	2.76%	0	0.00%	1
THCS BK	1019	493	48.38%	279	27.38%	188	18.45%	960	94.21%	57	5.59%	2	0.20%	3
THCS CT	549	206	37.52%	203	36.98%	124	22.59%	533	97.09%	16	2.91%	0	0.00%	2
THCS DL	175	55	31.43%	54	30.86%	49	28.00%	158	90.29%	17	9.71%	0	0.00%	6
THCS LH	444	151	34.01%	165	37.16%	99	22.30%	415	93.47%	28	6.31%	1	0.23%	4
THCS LN	210	29	13.81%	58	27.62%	87	41.43%	174	82.86%	34	16.19%	2	0.95%	8
THCS TTH	319	69	21.63%	83	26.02%	118	36.99%	270	84.64%	46	14.42%	3	0.94%	7
THCS TA	129	18	13.95%	46	35.66%	54	41.86%	118	91.47%	11	8.53%	0	0.00%	5
HUYỆN	3389	1277	37.68%	1055	31.13%	825	24.34%	3157	93.15%	224	6.61%	8	0.24%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN VẬT LÝ
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	83	41.50%	80	40.00%	33	16.50%	196	98.00%	4	2.00%	0	0.00%	3
THCS BK	7	349	175	50.14%	108	30.95%	61	17.48%	344	98.57%	5	1.43%	0	0.00%	2
THCS CT	7	181	108	59.67%	50	27.62%	21	11.60%	179	98.90%	2	1.10%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	23	30.67%	25	33.33%	23	30.67%	71	94.67%	4	5.33%	0	0.00%	4
THCS LH	7	150	67	44.67%	37	24.67%	34	22.67%	138	92.00%	12	8.00%	0	0.00%	7
THCS LN	7	87	21	24.14%	35	40.23%	26	29.89%	82	94.25%	5	5.75%	0	0.00%	5
THCS TTH	7	135	39	28.89%	46	34.07%	40	29.63%	125	92.59%	10	7.41%	0	0.00%	6
THCS TA	7	47	12	25.53%	13	27.66%	13	27.66%	38	80.85%	9	19.15%	0	0.00%	8
HUYỆN		1224	528	43.14%	394	32.19%	251	20.51%	1173	95.83%	51	4.17%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	61	33.15%	84	45.65%	37	20.11%	182	98.91%	2	1.09%	0	0.00%	2
THCS BK	8	362	187	51.66%	114	31.49%	57	15.75%	358	98.90%	4	1.10%	0	0.00%	3
THCS CT	8	185	105	56.76%	64	34.59%	15	8.11%	184	99.46%	1	0.54%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	6	11.54%	20	38.46%	23	44.23%	49	94.23%	3	5.77%	0	0.00%	6
THCS LH	8	60	10	16.67%	14	23.33%	32	53.33%	56	93.33%	4	6.67%	0	0.00%	7
THCS LN	8	144	58	40.28%	53	36.81%	28	19.44%	139	96.53%	5	3.47%	0	0.00%	5
THCS TTH	8	89	24	26.97%	25	28.09%	26	29.21%	75	84.27%	10	11.24%	4	4.49%	8
THCS TA	8	36	12	33.33%	18	50.00%	5	13.89%	35	97.22%	1	2.78%	0	0.00%	4
HUYỆN		1112	463	41.64%	392	35.25%	223	20.05%	1078	96.94%	30	2.70%	4	0.36%	
THCS ATĐ	9	160	79	49.38%	61	38.13%	20	12.50%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	109	35.39%	114	37.01%	78	25.32%	301	97.73%	7	2.27%	0	0.00%	4
THCS CT	9	183	138	75.41%	37	20.22%	8	4.37%	183	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	14	29.17%	21	43.75%	10	20.83%	45	93.75%	3	6.25%	0	0.00%	6
THCS LH	9	150	56	37.33%	64	42.67%	21	14.00%	141	94.00%	9	6.00%	0	0.00%	5
THCS LN	9	63	19	30.16%	19	30.16%	19	30.16%	57	90.48%	6	9.52%	0	0.00%	7
THCS TTH	9	95	24	25.26%	27	28.42%	31	32.63%	82	86.32%	11	11.58%	2	2.11%	8
THCS TA	9	46	35	76.09%	8	17.39%	3	6.52%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	474	45.01%	351	33.33%	190	18.04%	1015	96.39%	36	3.42%	2	0.19%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	223	40.99%	225	41.36%	90	16.54%	538	98.90%	6	1.10%	0	0.00%	2
THCS BK	1019	471	46.22%	336	32.97%	196	19.23%	1003	98.43%	16	1.57%	0	0.00%	3
THCS CT	549	351	63.93%	151	27.50%	44	8.01%	546	99.45%	3	0.55%	0	0.00%	1
THCS DL	175	43	24.57%	66	37.71%	56	32.00%	165	94.29%	10	5.71%	0	0.00%	4
THCS LH	444	181	40.77%	154	34.68%	83	18.69%	418	94.14%	26	5.86%	0	0.00%	5
THCS LN	210	50	23.81%	68	32.38%	77	36.67%	195	92.86%	15	7.14%	0	0.00%	6
THCS TTH	319	87	27.27%	98	30.72%	97	30.41%	282	88.40%	31	9.72%	6	1.88%	8
THCS TA	129	59	45.74%	39	30.23%	21	16.28%	119	92.25%	10	7.75%	0	0.00%	7
HUYỆN	3389	1465	43.23%	1137	33.55%	664	19.59%	3266	96.37%	117	3.45%	6	0.18%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN HÓA HỌC
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	8	184	74	40.22%	57	30.98%	44	23.91%	175	95.11%	9	4.89%	0	0.00%	6
THCS BK	8	362	146	40.33%	144	39.78%	61	16.85%	351	96.96%	10	2.76%	1	0.28%	4
THCS CT	8	185	112	60.54%	43	23.24%	25	13.51%	180	97.30%	5	2.70%	0	0.00%	2
THCS DL	8	52	14	26.92%	26	50.00%	12	23.08%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	53	36.81%	57	39.58%	28	19.44%	138	95.83%	6	4.17%	0	0.00%	5
THCS LN	8	60	9	15.00%	12	20.00%	36	60.00%	57	95.00%	3	5.00%	0	0.00%	7
THCS TTH	8	89	39	43.82%	23	25.84%	22	24.72%	84	94.38%	4	4.49%	1	1.12%	8
THCS TA	8	36	11	30.56%	10	27.78%	14	38.89%	35	97.22%	1	2.78%	0	0.00%	3
HUYỆN		1112	458	41.19%	372	33.45%	242	21.76%	1072	96.40%	38	3.42%	2	0.18%	
THCS ATĐ	9	160	71	44.38%	55	34.38%	32	20.00%	158	98.75%	2	1.25%	0	0.00%	5
THCS BK	9	308	137	44.48%	132	42.86%	36	11.69%	305	99.03%	3	0.97%	0	0.00%	3
THCS CT	9	183	134	73.22%	41	22.40%	8	4.37%	183	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	14	29.17%	24	50.00%	9	18.75%	47	97.92%	1	2.08%	0	0.00%	6
THCS LH	9	150	71	47.33%	51	34.00%	27	18.00%	149	99.33%	1	0.67%	0	0.00%	2
THCS LN	9	63	3	4.76%	22	34.92%	33	52.38%	58	92.06%	5	7.94%	0	0.00%	7
THCS TTH	9	95	30	31.58%	42	44.21%	22	23.16%	94	98.95%	1	1.05%	0	0.00%	4
THCS TA	9	46	8	17.39%	16	34.78%	18	39.13%	42	91.30%	4	8.70%	0	0.00%	8
HUYỆN		1053	468	44.44%	383	36.37%	185	17.57%	1036	98.39%	17	1.61%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		2165	926	42.77%	755	34.87%	427	19.72%	2108	97.37%	55	2.54%	2	0.09%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	344	145	42.15%	112	32.56%	76	22.09%	333	96.80%	11	3.20%	0	0.00%	5
THCS BK	670	283	42.24%	276	41.19%	97	14.48%	656	97.91%	13	1.94%	1	0.15%	3
THCS CT	368	246	66.85%	84	22.83%	33	8.97%	363	98.64%	5	1.36%	0	0.00%	2
THCS DL	100	28	28.00%	50	50.00%	21	21.00%	99	99.00%	1	1.00%	0	0.00%	1
THCS LH	294	124	42.18%	108	36.73%	55	18.71%	287	97.62%	7	2.38%	0	0.00%	4
THCS LN	123	12	9.76%	34	27.64%	69	56.10%	115	93.50%	8	6.50%	0	0.00%	8
THCS TTH	184	69	37.50%	65	35.33%	44	23.91%	178	96.74%	5	2.72%	1	0.54%	6
THCS TA	82	19	23.17%	26	31.71%	32	39.02%	77	93.90%	5	6.10%	0	0.00%	7
HUYỆN	2165	926	42.77%	755	34.87%	427	19.72%	2108	97.37%	55	2.54%	2	0.09%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN NGỮ VĂN
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	87	43.50%	88	44.00%	24	12.00%	199	99.50%	1	0.50%	0	0.00%	2
THCS BK	7	349	100	28.65%	175	50.14%	68	19.48%	343	98.28%	6	1.72%	0	0.00%	6
THCS CT	7	181	45	24.86%	89	49.17%	44	24.31%	178	98.34%	3	1.66%	0	0.00%	5
THCS DL	7	75	13	17.33%	34	45.33%	28	37.33%	75	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	18	12.00%	70	46.67%	60	40.00%	148	98.67%	2	1.33%	0	0.00%	4
THCS LN	7	87	9	10.34%	35	40.23%	33	37.93%	77	88.51%	9	10.34%	1	1.15%	8
THCS TTH	7	135	39	28.89%	66	48.89%	29	21.48%	134	99.26%	1	0.74%	0	0.00%	3
THCS TA	7	47	2	4.26%	18	38.30%	23	48.94%	43	91.49%	4	8.51%	0	0.00%	7
HUYỆN		1224	313	25.57%	575	46.98%	309	25.25%	1197	97.79%	26	2.12%	1	0.08%	
THCS ATĐ	8	184	64	34.78%	84	45.65%	33	17.93%	181	98.37%	3	1.63%	0	0.00%	3
THCS BK	8	362	88	24.31%	162	44.75%	99	27.35%	349	96.41%	13	3.59%	0	0.00%	8
THCS CT	8	185	50	27.03%	90	48.65%	40	21.62%	180	97.30%	5	2.70%	0	0.00%	6
THCS DL	8	52	14	26.92%	26	50.00%	12	23.08%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	42	29.17%	61	42.36%	38	26.39%	141	97.92%	3	2.08%	0	0.00%	5
THCS LN	8	60	15	25.00%	31	51.67%	13	21.67%	59	98.33%	1	1.67%	0	0.00%	4
THCS TTH	8	89	35	39.33%	43	48.31%	10	11.24%	88	98.88%	0	0.00%	1	1.12%	2
THCS TA	8	36	8	22.22%	19	52.78%	8	22.22%	35	97.22%	1	2.78%	0	0.00%	7
HUYỆN		1112	316	28.42%	516	46.40%	253	22.75%	1085	97.57%	26	2.34%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	160	74	46.25%	53	33.13%	33	20.63%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	102	33.12%	119	38.64%	81	26.30%	302	98.05%	6	1.95%	0	0.00%	7
THCS CT	9	183	76	41.53%	55	30.05%	48	26.23%	179	97.81%	4	2.19%	0	0.00%	8
THCS DL	9	48	11	22.92%	29	60.42%	8	16.67%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	39	26.00%	74	49.33%	35	23.33%	148	98.67%	2	1.33%	0	0.00%	6
THCS LN	9	63	12	19.05%	33	52.38%	18	28.57%	63	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	42	44.21%	41	43.16%	12	12.63%	95	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	7	15.22%	30	65.22%	9	19.57%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	363	34.47%	434	41.22%	244	23.17%	1041	98.86%	12	1.14%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	992	29.27%	1525	45.00%	806	23.78%	3323	98.05%	64	1.89%	2	0.06%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	225	41.36%	225	41.36%	90	16.54%	540	99.26%	4	0.74%	0	0.00%	3
THCS BK	1019	290	28.46%	456	44.75%	248	24.34%	994	97.55%	25	2.45%	0	0.00%	6
THCS CT	549	171	31.15%	234	42.62%	132	24.04%	537	97.81%	12	2.19%	0	0.00%	5
THCS DL	175	38	21.71%	89	50.86%	48	27.43%	175	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	99	22.30%	205	46.17%	133	29.95%	437	98.42%	7	1.58%	0	0.00%	4
THCS LN	210	36	17.14%	99	47.14%	64	30.48%	199	94.76%	10	4.76%	1	0.48%	8
THCS TTH	319	116	36.36%	150	47.02%	51	15.99%	317	99.37%	1	0.31%	1	0.31%	2
THCS TA	129	17	13.18%	67	51.94%	40	31.01%	124	96.12%	5	3.88%	0	0.00%	7
HUYỆN	3389	992	29.27%	1525	45.00%	806	23.78%	3323	98.05%	64	1.89%	2	0.06%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN SINH VẬT
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	138	69.00%	51	25.50%	11	5.50%	200	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	206	59.03%	113	32.38%	30	8.60%	349	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	93	51.38%	62	34.25%	24	13.26%	179	98.90%	2	1.10%	0	0.00%	4
THCS DL	7	75	37	49.33%	25	33.33%	11	14.67%	73	97.33%	2	2.67%	0	0.00%	6
THCS LH	7	150	65	43.33%	53	35.33%	29	19.33%	147	98.00%	3	2.00%	0	0.00%	5
THCS LN	7	87	33	37.93%	28	32.18%	22	25.29%	83	95.40%	4	4.60%	0	0.00%	7
THCS TTH	7	135	44	32.59%	71	52.59%	19	14.07%	134	99.26%	1	0.74%	0	0.00%	3
THCS TA	7	47	14	29.79%	19	40.43%	11	23.40%	44	93.62%	3	6.38%	0	0.00%	8
HUYỆN		1224	630	51.47%	422	34.48%	157	12.83%	1209	98.77%	15	1.23%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	49	26.63%	89	48.37%	43	23.37%	181	98.37%	3	1.63%	0	0.00%	8
THCS BK	8	362	222	61.33%	101	27.90%	36	9.94%	359	99.17%	3	0.83%	0	0.00%	5
THCS CT	8	185	129	69.73%	41	22.16%	12	6.49%	182	98.38%	3	1.62%	0	0.00%	7
THCS DL	8	52	27	51.92%	23	44.23%	2	3.85%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	75	52.08%	58	40.28%	11	7.64%	144	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	60	39	65.00%	21	35.00%	0	0.00%	60	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	89	46	51.69%	28	31.46%	14	15.73%	88	98.88%	0	0.00%	1	1.12%	6
THCS TA	8	36	21	58.33%	12	33.33%	3	8.33%	36	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	608	54.68%	373	33.54%	121	10.88%	1102	99.10%	9	0.81%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	160	118	73.75%	35	21.88%	7	4.38%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	287	93.18%	19	6.17%	2	0.65%	308	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	170	92.90%	11	6.01%	2	1.09%	183	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	17	35.42%	23	47.92%	8	16.67%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	83	55.33%	50	33.33%	16	10.67%	149	99.33%	1	0.67%	0	0.00%	8
THCS LN	9	63	39	61.90%	23	36.51%	1	1.59%	63	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	44	46.32%	49	51.58%	2	2.11%	95	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	22	47.83%	16	34.78%	8	17.39%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	780	74.07%	226	21.46%	46	4.37%	1052	99.91%	1	0.09%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	2018	59.55%	1021	30.13%	324	9.56%	3363	99.23%	25	0.74%	1	0.03%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	305	56.07%	175	32.17%	61	11.21%	541	99.45%	3	0.55%	0	0.00%	2
THCS BK	1019	715	70.17%	233	22.87%	68	6.67%	1016	99.71%	3	0.29%	0	0.00%	1
THCS CT	549	392	71.40%	114	20.77%	38	6.92%	544	99.09%	5	0.91%	0	0.00%	5
THCS DL	175	81	46.29%	71	40.57%	21	12.00%	173	98.86%	2	1.14%	0	0.00%	6
THCS LH	444	223	50.23%	161	36.26%	56	12.61%	440	99.10%	4	0.90%	0	0.00%	4
THCS LN	210	111	52.86%	72	34.29%	23	10.95%	206	98.10%	4	1.90%	0	0.00%	7
THCS TTH	319	134	42.01%	148	46.39%	35	10.97%	317	99.37%	1	0.31%	1	0.31%	3
THCS TA	129	57	44.19%	47	36.43%	22	17.05%	126	97.67%	3	2.33%	0	0.00%	8
HUYỀN	3389	2018	59.55%	1021	30.13%	324	9.56%	3363	99.23%	25	0.74%	1	0.03%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN LỊCH SỬ
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	166	83.00%	33	16.50%	1	0.50%	200	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	250	71.63%	76	21.78%	23	6.59%	349	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	166	91.71%	15	8.29%	0	0.00%	181	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	23	30.67%	39	52.00%	13	17.33%	75	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	95	63.33%	43	28.67%	10	6.67%	148	98.67%	1	0.67%	1	0.67%	7
THCS LN	7	87	27	31.03%	41	47.13%	13	14.94%	81	93.10%	5	5.75%	1	1.15%	8
THCS TTH	7	135	37	27.41%	67	49.63%	30	22.22%	134	99.26%	1	0.74%	0	0.00%	6
THCS TA	7	47	14	29.79%	21	44.68%	12	25.53%	47	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1224	778	63.56%	335	27.37%	102	8.33%	1215	99.26%	7	0.57%	2	0.16%	
THCS ATĐ	8	184	142	77.17%	36	19.57%	6	3.26%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	362	270	74.59%	77	21.27%	15	4.14%	362	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	185	148	80.00%	28	15.14%	9	4.86%	185	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	44	84.62%	8	15.38%	0	0.00%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	69	47.92%	55	38.19%	20	13.89%	144	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	60	19	31.67%	28	46.67%	12	20.00%	59	98.33%	1	1.67%	0	0.00%	7
THCS TTH	8	89	31	34.83%	41	46.07%	14	15.73%	86	96.63%	2	2.25%	1	1.12%	8
THCS TA	8	36	21	58.33%	8	22.22%	7	19.44%	36	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	744	66.91%	281	25.27%	83	7.46%	1108	99.64%	3	0.27%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	160	152	95.00%	7	4.38%	1	0.63%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	294	95.45%	14	4.55%	0	0.00%	308	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	151	82.51%	26	14.21%	6	3.28%	183	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	36	75.00%	11	22.92%	1	2.08%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	85	56.67%	58	38.67%	7	4.67%	150	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	35	55.56%	27	42.86%	1	1.59%	63	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	47	49.47%	30	31.58%	18	18.95%	95	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	11	23.91%	16	34.78%	17	36.96%	44	95.65%	2	4.35%	0	0.00%	8
HUYỆN		1053	811	77.02%	189	17.95%	51	4.84%	1051	99.81%	2	0.19%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	2333	68.84%	805	23.75%	236	6.96%	3374	99.56%	12	0.35%	3	0.09%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	460	84.56%	76	13.97%	8	1.47%	544	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	1019	814	79.88%	167	16.39%	38	3.73%	1019	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	549	465	84.70%	69	12.57%	15	2.73%	549	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	175	103	58.86%	58	33.14%	14	8.00%	175	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	249	56.08%	156	35.14%	37	8.33%	442	99.55%	1	0.23%	1	0.23%	5
THCS LN	210	81	38.57%	96	45.71%	26	12.38%	203	96.67%	6	2.86%	1	0.48%	8
THCS TTH	319	115	36.05%	138	43.26%	62	19.44%	315	98.75%	3	0.94%	1	0.31%	6
THCS TA	129	46	35.66%	45	34.88%	36	27.91%	127	98.45%	2	1.55%	0	0.00%	7
HUYỆN	3389	2333	68.84%	805	23.75%	236	6.96%	3374	99.56%	12	0.35%	3	0.09%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN ĐỊA LÝ
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	157	78.50%	37	18.50%	5	2.50%	199	99.50%	1	0.50%	0	0.00%	5
THCS BK	7	349	250	71.63%	75	21.49%	23	6.59%	348	99.71%	1	0.29%	0	0.00%	4
THCS CT	7	181	157	86.74%	24	13.26%	0	0.00%	181	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	31	41.33%	34	45.33%	10	13.33%	75	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	93	62.00%	41	27.33%	14	9.33%	148	98.67%	2	1.33%	0	0.00%	6
THCS LN	7	87	46	52.87%	25	28.74%	11	12.64%	82	94.25%	5	5.75%	0	0.00%	8
THCS TTH	7	135	54	40.00%	52	38.52%	26	19.26%	132	97.78%	3	2.22%	0	0.00%	7
THCS TA	7	47	13	27.66%	18	38.30%	16	34.04%	47	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1224	801	65.44%	306	25.00%	105	8.58%	1212	99.02%	12	0.98%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	127	69.02%	43	23.37%	14	7.61%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	362	216	59.67%	117	32.32%	28	7.73%	361	99.72%	1	0.28%	0	0.00%	7
THCS CT	8	185	141	76.22%	35	18.92%	9	4.86%	185	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	12	23.08%	34	65.38%	6	11.54%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	94	65.28%	35	24.31%	15	10.42%	144	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	60	16	26.67%	36	60.00%	8	13.33%	60	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	89	40	44.94%	37	41.57%	11	12.36%	88	98.88%	0	0.00%	1	1.12%	8
THCS TA	8	36	12	33.33%	18	50.00%	6	16.67%	36	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	658	59.17%	355	31.92%	97	8.72%	1110	99.82%	1	0.09%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	160	110	68.75%	45	28.13%	5	3.13%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	185	60.06%	104	33.77%	18	5.84%	307	99.68%	1	0.32%	0	0.00%	6
THCS CT	9	183	157	85.79%	24	13.11%	2	1.09%	183	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	31	64.58%	15	31.25%	2	4.17%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	90	60.00%	43	28.67%	16	10.67%	149	99.33%	1	0.67%	0	0.00%	7
THCS LN	9	63	26	41.27%	34	53.97%	3	4.76%	63	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	40	42.11%	50	52.63%	5	5.26%	95	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	16	34.78%	17	36.96%	11	23.91%	44	95.65%	2	4.35%	0	0.00%	8
HUYỆN		1053	655	62.20%	332	31.53%	62	5.89%	1049	99.62%	4	0.38%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	2114	62.38%	993	29.30%	264	7.79%	3371	99.47%	17	0.50%	1	0.03%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	394	72.43%	125	22.98%	24	4.41%	543	99.82%	1	0.18%	0	0.00%	3
THCS BK	1019	651	63.89%	296	29.05%	69	6.77%	1016	99.71%	3	0.29%	0	0.00%	4
THCS CT	549	455	82.88%	83	15.12%	11	2.00%	549	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	175	74	42.29%	83	47.43%	18	10.29%	175	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	277	62.39%	119	26.80%	45	10.14%	441	99.32%	3	0.68%	0	0.00%	5
THCS LN	210	88	41.90%	95	45.24%	22	10.48%	205	97.62%	5	2.38%	0	0.00%	8
THCS TTH	319	134	42.01%	139	43.57%	42	13.17%	315	98.75%	3	0.94%	1	0.31%	6
THCS TA	129	41	31.78%	53	41.09%	33	25.58%	127	98.45%	2	1.55%	0	0.00%	7
HUYỆN	3389	2114	62.38%	993	29.30%	264	7.79%	3371	99.47%	17	0.50%	1	0.03%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN GDCD
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	147	73.50%	47	23.50%	6	3.00%	200	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	261	74.79%	84	24.07%	4	1.15%	349	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	173	95.58%	8	4.42%	0	0.00%	181	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	42	56.00%	28	37.33%	5	6.67%	75	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	68	45.33%	62	41.33%	19	12.67%	149	99.33%	1	0.67%	0	0.00%	6
THCS LN	7	87	33	37.93%	38	43.68%	9	10.34%	80	91.95%	7	8.05%	0	0.00%	8
THCS TTH	7	135	81	60.00%	44	32.59%	9	6.67%	134	99.26%	1	0.74%	0	0.00%	7
THCS TA	7	47	24	51.06%	18	38.30%	5	10.64%	47	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1224	829	67.73%	329	26.88%	57	4.66%	1215	99.26%	9	0.74%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	161	87.50%	22	11.96%	1	0.54%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	362	303	83.70%	55	15.19%	4	1.10%	362	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	185	164	88.65%	21	11.35%	0	0.00%	185	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	43	82.69%	9	17.31%	0	0.00%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	83	57.64%	50	34.72%	11	7.64%	144	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	60	37	61.67%	22	36.67%	1	1.67%	60	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	89	41	46.07%	33	37.08%	14	15.73%	88	98.88%	0	0.00%	1	1.12%	8
THCS TA	8	36	29	80.56%	7	19.44%	0	0.00%	36	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	861	77.43%	219	19.69%	31	2.79%	1111	99.91%	0	0.00%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	160	143	89.38%	17	10.63%	0	0.00%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	293	95.13%	14	4.55%	1	0.32%	308	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	172	93.99%	10	5.46%	1	0.55%	183	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	30	62.50%	14	29.17%	4	8.33%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	110	73.33%	31	20.67%	9	6.00%	150	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	22	34.92%	29	46.03%	12	19.05%	63	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	33	34.74%	54	56.84%	8	8.42%	95	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	29	63.04%	16	34.78%	1	2.17%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	832	79.01%	185	17.57%	36	3.42%	1053	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	2522	74.42%	733	21.63%	124	3.66%	3379	99.70%	9	0.27%	1	0.03%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	451	82.90%	86	15.81%	7	1.29%	544	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	1019	857	84.10%	153	15.01%	9	0.88%	1019	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	549	509	92.71%	39	7.10%	1	0.18%	549	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	175	115	65.71%	51	29.14%	9	5.14%	175	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	261	58.78%	143	32.21%	39	8.78%	443	99.77%	1	0.23%	0	0.00%	6
THCS LN	210	92	43.81%	89	42.38%	22	10.48%	203	96.67%	7	3.33%	0	0.00%	8
THCS TTH	319	155	48.59%	131	41.07%	31	9.72%	317	99.37%	1	0.31%	1	0.31%	7
THCS TA	129	82	63.57%	41	31.78%	6	4.65%	129	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	3389	2522	74.42%	733	21.63%	124	3.66%	3379	99.70%	9	0.27%	1	0.03%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIẾNG ANH
Cả năm -Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	74	37.00%	50	25.00%	59	29.50%	183	91.50%	17	8.50%	0	0.00%	2
THCS BK	7	349	131	37.54%	100	28.65%	93	26.65%	324	92.84%	25	7.16%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	55	30.39%	51	28.18%	58	32.04%	164	90.61%	17	9.39%	0	0.00%	4
THCS DL	7	75	21	28.00%	26	34.67%	21	28.00%	68	90.67%	7	9.33%	0	0.00%	3
THCS LH	7	150	38	25.33%	44	29.33%	47	31.33%	129	86.00%	21	14.00%	0	0.00%	5
THCS LN	7	87	11	12.64%	12	13.79%	37	42.53%	60	68.97%	26	29.89%	1	1.15%	8
THCS TTH	7	135	21	15.56%	33	24.44%	44	32.59%	98	72.59%	35	25.93%	2	1.48%	7
THCS TA	7	47	8	17.02%	11	23.40%	20	42.55%	39	82.98%	8	17.02%	0	0.00%	6
HUYỆN		1224	359	29.33%	327	26.72%	379	30.96%	1065	87.01%	156	12.75%	3	0.25%	
THCS ATĐ	8	184	57	30.98%	58	31.52%	47	25.54%	162	88.04%	21	11.41%	1	0.54%	4
THCS BK	8	362	122	33.70%	98	27.07%	108	29.83%	328	90.61%	34	9.39%	0	0.00%	3
THCS CT	8	185	49	26.49%	48	25.95%	46	24.86%	143	77.30%	42	22.70%	0	0.00%	6
THCS DL	8	52	14	26.92%	23	44.23%	12	23.08%	49	94.23%	3	5.77%	0	0.00%	2
THCS LH	8	144	35	24.31%	29	20.14%	61	42.36%	125	86.81%	19	13.19%	0	0.00%	5
THCS LN	8	60	9	15.00%	9	15.00%	24	40.00%	42	70.00%	18	30.00%	0	0.00%	8
THCS TTH	8	89	19	21.35%	24	26.97%	24	26.97%	67	75.28%	21	23.60%	1	1.12%	7
THCS TA	8	36	9	25.00%	13	36.11%	12	33.33%	34	94.44%	2	5.56%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	314	28.24%	302	27.16%	334	30.04%	950	85.43%	160	14.39%	2	0.18%	
THCS ATĐ	9	160	76	47.50%	50	31.25%	32	20.00%	158	98.75%	2	1.25%	0	0.00%	2
THCS BK	9	308	117	37.99%	102	33.12%	73	23.70%	292	94.81%	16	5.19%	0	0.00%	4
THCS CT	9	183	47	25.68%	65	35.52%	59	32.24%	171	93.44%	12	6.56%	0	0.00%	5
THCS DL	9	48	24	50.00%	20	41.67%	3	6.25%	47	97.92%	1	2.08%	0	0.00%	3
THCS LH	9	150	35	23.33%	51	34.00%	47	31.33%	133	88.67%	17	11.33%	0	0.00%	7
THCS LN	9	63	0	0.00%	14	22.22%	34	53.97%	48	76.19%	15	23.81%	0	0.00%	8
THCS TTH	9	95	19	20.00%	28	29.47%	39	41.05%	86	90.53%	9	9.47%	0	0.00%	6
THCS TA	9	46	11	23.91%	19	41.30%	16	34.78%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	329	31.24%	349	33.14%	303	28.77%	981	93.16%	72	6.84%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	1002	29.57%	978	28.86%	1016	29.98%	2996	88.40%	388	11.45%	5	0.15%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	207	38.05%	158	29.04%	138	25.37%	503	92.46%	40	7.35%	1	0.18%	3
THCS BK	1019	370	36.31%	300	29.44%	274	26.89%	944	92.64%	75	7.36%	0	0.00%	2
THCS CT	549	151	27.50%	164	29.87%	163	29.69%	478	87.07%	71	12.93%	0	0.00%	6
THCS DL	175	59	33.71%	69	39.43%	36	20.57%	164	93.71%	11	6.29%	0	0.00%	1
THCS LH	444	108	24.32%	124	27.93%	155	34.91%	387	87.16%	57	12.84%	0	0.00%	5
THCS LN	210	20	9.52%	35	16.67%	95	45.24%	150	71.43%	59	28.10%	1	0.48%	8
THCS TTH	319	59	18.50%	85	26.65%	107	33.54%	251	78.68%	65	20.38%	3	0.94%	7
THCS TA	129	28	21.71%	43	33.33%	48	37.21%	119	92.25%	10	7.75%	0	0.00%	4
HUYỆN	3389	1002	29.57%	978	28.86%	1016	29.98%	2996	88.40%	388	11.45%	5	0.15%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN CÔNG NGHỆ
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	130	65.00%	58	29.00%	12	6.00%	200	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	222	63.61%	96	27.51%	31	8.88%	349	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	133	73.48%	41	22.65%	7	3.87%	181	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	31	41.33%	38	50.67%	6	8.00%	75	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	58	38.67%	45	30.00%	43	28.67%	146	97.33%	4	2.67%	0	0.00%	8
THCS LN	7	87	42	48.28%	33	37.93%	10	11.49%	85	97.70%	2	2.30%	0	0.00%	7
THCS TTH	7	135	79	58.52%	42	31.11%	12	8.89%	133	98.52%	2	1.48%	0	0.00%	5
THCS TA	7	47	18	38.30%	21	44.68%	7	14.89%	46	97.87%	1	2.13%	0	0.00%	6
HUYỆN		1224	713	58.25%	374	30.56%	128	10.46%	1215	99.26%	9	0.74%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	127	69.02%	49	26.63%	8	4.35%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	362	205	56.63%	133	36.74%	24	6.63%	362	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	185	137	74.05%	33	17.84%	10	5.41%	180	97.30%	5	2.70%	0	0.00%	7
THCS DL	8	52	24	46.15%	22	42.31%	6	11.54%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	85	59.03%	46	31.94%	12	8.33%	143	99.31%	1	0.69%	0	0.00%	5
THCS LN	8	60	28	46.67%	19	31.67%	11	18.33%	58	96.67%	2	3.33%	0	0.00%	8
THCS TTH	8	89	42	47.19%	28	31.46%	17	19.10%	87	97.75%	1	1.12%	1	1.12%	6
THCS TA	8	36	22	61.11%	9	25.00%	5	13.89%	36	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	670	60.25%	339	30.49%	93	8.36%	1102	99.10%	9	0.81%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	160	141	88.13%	18	11.25%	1	0.63%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	258	83.77%	42	13.64%	8	2.60%	308	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	148	80.87%	31	16.94%	3	1.64%	182	99.45%	1	0.55%	0	0.00%	8
THCS DL	9	48	17	35.42%	27	56.25%	4	8.33%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	137	91.33%	11	7.33%	2	1.33%	150	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	36	57.14%	27	42.86%	0	0.00%	63	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	80	84.21%	15	15.79%	0	0.00%	95	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	27	58.70%	16	34.78%	3	6.52%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	844	80.15%	187	17.76%	21	1.99%	1052	99.91%	1	0.09%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	2227	65.71%	900	26.56%	242	7.14%	3369	99.41%	19	0.56%	1	0.03%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	398	73.16%	125	22.98%	21	3.86%	544	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	1019	685	67.22%	271	26.59%	63	6.18%	1019	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	549	418	76.14%	105	19.13%	20	3.64%	543	98.91%	6	1.09%	0	0.00%	5
THCS DL	175	72	41.14%	87	49.71%	16	9.14%	175	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	280	63.06%	102	22.97%	57	12.84%	439	98.87%	5	1.13%	0	0.00%	6
THCS LN	210	106	50.48%	79	37.62%	21	10.00%	206	98.10%	4	1.90%	0	0.00%	8
THCS TTH	319	201	63.01%	85	26.65%	29	9.09%	315	98.75%	3	0.94%	1	0.31%	7
THCS TA	129	67	51.94%	46	35.66%	15	11.63%	128	99.22%	1	0.78%	0	0.00%	4
HUYỆN	3389	2227	65.71%	900	26.56%	242	7.14%	3369	99.41%	19	0.56%	1	0.03%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN THỂ DỤC
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	200	100.00%	200	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	349	100.00%	349	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	181	100.00%	181	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	75	100.00%	75	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	150	100.00%	150	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	7	87	87	100.00%	87	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	7	135	135	100.00%	135	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	47	47	100.00%	47	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1224	1224	100.00%	1224	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	362	362	100.00%	362	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	185	185	100.00%	185	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	144	100.00%	144	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	60	60	100.00%	60	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	89	89	100.00%	89	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	8	36	36	100.00%	36	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	1112	100.00%	1112	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	9	160	160	100.00%	160	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	308	100.00%	308	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	183	100.00%	183	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	150	100.00%	150	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	95	100.00%	95	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	46	100.00%	46	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	1053	100.00%	1053	100.00%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	3434	0.00%	3389	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SỐ HS	ĐẠT		ĐYC		1019		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	549	
THCS ATĐ	544	544	100.00%	544	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	1019	1019	100.00%	1019	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	549	549	100.00%	549	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	175	175	100.00%	175	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	444	100.00%	444	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	210	210	100.00%	210	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	319	319	100.00%	319	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	129	129	100.00%	129	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	3389	3389	100.00%	3389	100.00%	0	0.00%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN ÂM NHẠC
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	SL	
THCS ATĐ	7	200	200	100.00%	200	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	349	100.00%	349	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	181	100.00%	181	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	75	100.00%	75	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	150	100.00%	150	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	7	87	87	100.00%	87	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	7	135	135	100.00%	135	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	47	47	100.00%	47	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1224	1224	100.00%	1224	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	362	362	100.00%	362	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	185	185	100.00%	185	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	144	100.00%	144	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	60	60	100.00%	60	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	89	89	100.00%	89	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	8	36	36	100.00%	36	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	1112	100.00%	1112	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	9	160	160	100.00%	160	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	308	100.00%	308	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	183	100.00%	183	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	150	100.00%	150	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	95	100.00%	95	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	46	100.00%	46	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	1053	100.00%	1053	100.00%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	3389	100.00%	3389	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	544	100.00%	544	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	1019	1019	100.00%	1019	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	549	549	100.00%	549	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	175	175	100.00%	175	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	444	100.00%	444	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	210	210	100.00%	210	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	319	319	100.00%	319	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	129	129	100.00%	129	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		3389	3389	3389	100.00%	0	0.00%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN MỸ THUẬT
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		KHÔNG ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	SL	
THCS ATĐ	7	200	200	100.00%	200	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	349	100.00%	349	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	181	100.00%	181	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	75	100.00%	75	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	150	100.00%	150	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	7	87	87	100.00%	87	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	7	135	135	100.00%	135	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	47	47	100.00%	47	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1224	1224	100.00%	1224	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	362	362	100.00%	362	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	185	185	100.00%	185	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	52	100.00%	52	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	144	100.00%	144	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	60	60	100.00%	60	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	89	89	100.00%	89	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	8	36	36	100.00%	36	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	1112	100.00%	1112	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	###
THCS BK	9	308	308	100.00%	308	100.00%	0	0.00%	###
THCS CT	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	###
THCS DL	9	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	###
THCS LH	9	150	150	100.00%	150	100.00%	0	0.00%	###
THCS LN	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	###
THCS TTH	9	95	95	100.00%	95	100.00%	0	0.00%	###
THCS TA	9	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	###
HUYỆN		601	601	100.00%	601	100.00%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		2937	2937	100.00%	2937	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	SỐ HS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT			Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	SL	TL	
THCS ATĐ	384	384	100.00%	384	100.00%	0		0.00%	1
THCS BK	1019	1019	100.00%	1019	100.00%	0		0.00%	1
THCS CT	366	366	100.00%	366	100.00%	0		0.00%	1
THCS DL	175	175	100.00%	175	100.00%	0		0.00%	1
THCS LH	444	444	100.00%	444	100.00%	0		0.00%	1
THCS LN	147	147	100.00%	147	100.00%	0		0.00%	1
THCS TTH	319	319	100.00%	319	100.00%	0		0.00%	1
THCS TA	83	83	100.00%	83	100.00%	0		0.00%	1
HUYỆN		2937	2937	100.00%	2937	100.00%	0	0.00%	



THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIN HỌC
Cả năm - Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	57	28.50%	73	36.50%	65	32.50%	195	97.50%	5	2.50%	0	0.00%	7
THCS BK	7	349	290	83.09%	52	14.90%	7	2.01%	349	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	81	44.75%	89	49.17%	11	6.08%	181	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	32	42.67%	33	44.00%	10	13.33%	75	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	46	30.67%	48	32.00%	43	28.67%	137	91.33%	13	8.67%	0	0.00%	8
THCS LN	7	87	22	25.29%	46	52.87%	18	20.69%	86	98.85%	1	1.15%	0	0.00%	5
THCS TTH	7	135	49	36.30%	64	47.41%	22	16.30%	135	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	47	11	23.40%	17	36.17%	18	38.30%	46	97.87%	1	2.13%	0	0.00%	6
HUYỆN		1224	588	48.04%	422	34.48%	194	15.85%	1204	98.37%	20	1.63%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	22	11.96%	68	36.96%	82	44.57%	172	93.48%	12	6.52%	0	0.00%	7
THCS BK	8	362	205	56.63%	126	34.81%	31	8.56%	362	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	185	143	77.30%	37	20.00%	4	2.16%	184	99.46%	1	0.54%	0	0.00%	3
THCS DL	8	52	31	59.62%	18	34.62%	3	5.77%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	26	18.06%	52	36.11%	54	37.50%	132	91.67%	12	8.33%	0	0.00%	8
THCS LN	8	60	31	51.67%	27	45.00%	1	1.67%	59	98.33%	1	1.67%	0	0.00%	5
THCS TTH	8	89	43	48.31%	35	39.33%	10	11.24%	88	98.88%	0	0.00%	1	1.12%	4
THCS TA	8	36	20	55.56%	7	19.44%	7	19.44%	34	94.44%	2	5.56%	0	0.00%	6
HUYỆN		1112	521	46.85%	370	33.27%	192	17.27%	1083	97.39%	28	2.52%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	160	129	80.63%	28	17.50%	3	1.88%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	272	88.31%	34	11.04%	2	0.65%	308	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	158	86.34%	25	13.66%	0	0.00%	183	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	44	91.67%	3	6.25%	1	2.08%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	96	64.00%	47	31.33%	7	4.67%	150	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	18	28.57%	33	52.38%	12	19.05%	63	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	76	80.00%	17	17.89%	2	2.11%	95	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	22	47.83%	21	45.65%	3	6.52%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	815	77.40%	208	19.75%	30	2.85%	1053	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
TBM TOÀN HUYỆN		3389	1924	56.77%	1000	29.51%	416	12.28%	3340	98.55%	48	1.42%	1	0.03%	

TRƯỜNG	SĨ SỐ HS	GIỎI		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
		8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		3.5 -->4.9		0-->3.4		
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	208	38.24%	169	31.07%	150	27.57%	527	96.88%	17	3.13%	0	0.00%	7
THCS BK	1019	767	75.27%	212	20.80%	40	3.93%	1019	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	549	382	69.58%	151	27.50%	15	2.73%	548	99.82%	1	0.18%	0	0.00%	3
THCS DL	175	107	61.14%	54	30.86%	14	8.00%	175	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	168	37.84%	147	33.11%	104	23.42%	419	94.37%	25	5.63%	0	0.00%	8
THCS LN	210	71	33.81%	106	50.48%	31	14.76%	208	99.05%	2	0.95%	0	0.00%	5
THCS TTH	319	168	52.66%	116	36.36%	34	10.66%	318	99.69%	0	0.00%	1	0.31%	4
THCS TA	129	53	41.09%	45	34.88%	28	21.71%	126	97.67%	3	2.33%	0	0.00%	6
HUYỆN	3389	1924	56.77%	1000	29.51%	416	12.28%	3340	98.55%	48	1.42%	1	0.03%	



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
UBND HUYỆN CÁN GIỜ

THỐNG KÊ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN-HỌC TẬP KHỐI 6

Cả năm - Năm học 2021-2022

Kết quả rèn luyện

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	124	84.93%	22	15.07%	0	0.00%	146	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	6	289	143	49.48%	104	35.99%	37	12.80%	284	98.27%	5	1.73%	8
THCS CT	6	132	122	92.42%	10	7.58%	0	0.00%	132	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	54	40	74.07%	14	25.93%	0	0.00%	54	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	158	121	76.58%	35	22.15%	2	1.27%	158	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	6	56	38	67.86%	18	32.14%	0	0.00%	56	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	6	77	66	85.71%	10	12.99%	1	1.30%	77	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	6	42	22	52.38%	9	21.43%	11	26.19%	42	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	6	954	676	70.86%	222	23.27%	51	5.35%	949	99.48%	5	0.52%	

Kết quả học tập

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	146	52	35.62%	49	33.56%	42	28.77%	143	97.95%	3	2.05%	4
THCS BK	6	289	272	94.12%	17	5.88%	0	0.00%	289	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	6	132	48	36.36%	47	35.61%	37	28.03%	132	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	6	54	12	22.22%	27	50.00%	15	27.78%	54	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	6	158	26	16.46%	70	44.30%	57	36.08%	153	96.84%	5	3.16%	6
THCS LN	6	56	9	16.07%	15	26.79%	25	44.64%	49	87.50%	7	12.50%	8
THCS TTH	6	77	24	31.17%	39	50.65%	12	15.58%	75	97.40%	2	2.60%	5
THCS TA	6	42	9	21.43%	11	26.19%	17	40.48%	37	88.10%	5	11.90%	7
HUYỆN	6	954	452	47.38%	275	28.83%	205	21.49%	932	97.69%	22	2.31%	



THỐNG KÊ HỌC LỰC
Cả năm-Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỚI		KHẢ		T BÌNH		ĐYC		YÊU		KÉM		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	97	48.50%	72	36.00%	31	15.50%	200	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	7	349	162	46.42%	134	38.40%	52	14.90%	348	99.71%	1	0.29%	0	0.00%	4
THCS CT	7	181	61	33.70%	80	44.20%	40	22.10%	181	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	25	33.33%	25	33.33%	25	33.33%	75	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	43	28.67%	58	38.67%	47	31.33%	148	98.67%	2	1.33%	0	0.00%	5
THCS LN	7	87	13	14.94%	30	34.48%	36	41.38%	79	90.80%	8	9.20%	0	0.00%	8
THCS TTH	7	135	32	23.70%	55	40.74%	44	32.59%	131	97.04%	4	2.96%	0	0.00%	7
THCS TA	7	47	8	17.02%	18	38.30%	20	42.55%	46	97.87%	1	2.13%	0	0.00%	6
HUYỆN		1224	441	36.03%	472	38.56%	295	24.10%	1208	98.69%	16	1.31%	0	0.00%	
THCS ATĐ	8	184	69	37.50%	76	41.30%	38	20.65%	183	99.46%	1	0.54%	0	0.00%	2
THCS BK	8	362	154	42.54%	137	37.85%	64	17.68%	355	98.07%	7	1.93%	0	0.00%	6
THCS CT	8	185	77	41.62%	64	34.59%	42	22.70%	183	98.92%	2	1.08%	0	0.00%	4
THCS DL	8	52	15	28.85%	29	55.77%	8	15.38%	52	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	43	29.86%	69	47.92%	31	21.53%	143	99.31%	1	0.69%	0	0.00%	3
THCS LN	8	60	13	21.67%	23	38.33%	23	38.33%	59	98.33%	1	1.67%	0	0.00%	5
THCS TTH	8	89	30	33.71%	30	33.71%	24	26.97%	84	94.38%	4	4.49%	1	1.12%	8
THCS TA	8	36	10	27.78%	18	50.00%	7	19.44%	35	97.22%	1	2.78%	0	0.00%	7
HUYỆN		1112	411	36.96%	446	40.11%	237	21.31%	1094	98.38%	17	1.53%	1	0.09%	
THCS ATĐ	9	160	91	56.88%	51	31.88%	18	11.25%	160	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	148	48.05%	111	36.04%	49	15.91%	308	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	86	46.99%	61	33.33%	36	19.67%	183	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	19	39.58%	20	41.67%	9	18.75%	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	64	42.67%	60	40.00%	26	17.33%	150	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	9	14.29%	31	49.21%	23	36.51%	63	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	34	35.79%	37	38.95%	23	24.21%	94	98.95%	1	1.05%	0	0.00%	8
THCS TA	9	46	13	28.26%	24	52.17%	9	19.57%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	464	44.06%	395	37.51%	193	18.33%	1052	99.91%	1	0.09%	0	0.00%	
TOÀN HUYỆN		3389	1316	38.83%	1313	38.74%	725	21.39%	3354	98.97%	34	1.00%	1	0.03%	

TRƯỜNG	SS	GIỚI		KHẢ		T BÌNH		ĐYC		YÊU		KÉM		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	257	47.24%	199	36.58%	87	15.99%	543	99.82%	1	0.18%	0	0.00%	2
THCS BK	1019	464	45.53%	382	37.49%	165	16.19%	1011	99.21%	8	0.79%	0	0.00%	5
THCS CT	549	224	40.80%	205	37.34%	118	21.49%	547	99.64%	2	0.36%	0	0.00%	3
THCS DL	175	59	33.71%	74	42.29%	42	24.00%	175	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	150	33.78%	187	42.12%	104	23.42%	441	99.32%	3	0.68%	0	0.00%	4
THCS LN	210	35	16.67%	84	40.00%	82	39.05%	201	95.71%	9	4.29%	0	0.00%	8
THCS TTH	319	96	30.09%	122	38.24%	91	28.53%	309	96.87%	9	2.82%	1	0.31%	7
THCS TA	129	31	24.03%	60	46.51%	36	27.91%	127	98.45%	2	1.55%	0	0.00%	6
TOÀN HUYỆN	3389	1316	38.83%	1313	38.74%	725	21.39%	3354	98.97%	34	1.00%	1	0.03%	



PHÒNG GD&ĐT CẦN GIỜ

THỐNG KÊ HẠNH KIỂM
Cả năm-Năm học 2021-2022

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	7	200	168	84.00%	28	14.00%	2	1.00%	198	99.00%	2	1.00%	8
THCS BK	7	349	325	93.12%	21	6.02%	3	0.86%	349	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	7	181	159	87.85%	22	12.15%	0	0.00%	181	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	7	75	49	65.33%	26	34.67%	0	0.00%	75	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	7	150	124	82.67%	19	12.67%	7	4.67%	150	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	7	87	51	58.62%	36	41.38%	0	0.00%	87	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	7	135	97	71.85%	37	27.41%	1	0.74%	135	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	7	47	10	21.28%	26	55.32%	11	23.40%	47	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1224	983	80.31%	215	17.57%	24	1.96%	1222	99.84%	2	0.16%	
THCS ATĐ	8	184	155	84.24%	29	15.76%	0	0.00%	184	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	8	362	344	95.03%	15	4.14%	3	0.83%	362	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	8	185	160	86.49%	20	10.81%	5	2.70%	185	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	52	44	84.62%	8	15.38%	0	0.00%	52	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	108	75.00%	27	18.75%	9	6.25%	144	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	8	60	40	66.67%	20	33.33%	0	0.00%	60	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	8	89	66	74.16%	20	22.47%	3	3.37%	89	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	8	36	30	83.33%	6	16.67%	0	0.00%	36	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1112	947	85.16%	145	13.04%	20	1.80%	1112	100.00%	0	0.00%	
THCS ATĐ	9	160	149	93.13%	11	6.88%	0	0.00%	160	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	308	298	96.75%	10	3.25%	0	0.00%	308	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	9	183	169	92.35%	14	7.65%	0	0.00%	183	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	48	38	79.17%	9	18.75%	1	2.08%	48	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	150	132	88.00%	17	11.33%	1	0.67%	150	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	63	50	79.37%	13	20.63%	0	0.00%	63	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	95	65	68.42%	26	27.37%	4	4.21%	95	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	46	30	65.22%	13	28.26%	3	6.52%	46	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1053	931	88.41%	113	10.73%	9	0.85%	1053	100.00%	0	0.00%	
TOÀN HUYỆN		3389	2861	84.42%	473	13.96%	53	1.56%	3387	99.94%	2	0.06%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHÁ		T BÌNH		ĐYC		YẾU		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	544	472	86.76%	68	12.50%	2	0.37%	542	99.63%	2	0.37%	8
THCS BK	1019	967	94.90%	46	4.51%	6	0.59%	1019	100.00%	0	0.00%	1
THCS CT	549	488	88.89%	56	10.20%	5	0.91%	549	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	175	131	74.86%	43	24.57%	1	0.57%	175	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	444	364	81.98%	63	14.19%	17	3.83%	444	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	210	141	67.14%	69	32.86%	0	0.00%	210	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	319	228	71.47%	83	26.02%	8	2.51%	319	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	129	70	54.26%	45	34.88%	14	10.85%	129	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	3389	2861	84.42%	473	13.96%	53	1.56%	3387	99.94%	2	0.06%	

